

Số 20-BCHN/CQTTBCĐ

BÁO CÁO
Về tình hình, kết quả triển khai Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW
(Tổng hợp, đối chiếu thông tin đến 16h00 ngày 09/8/2025)

- Kính gửi:*
- Các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số,
 - Đảng ủy các cơ quan đảng Trung ương,
 - Đảng ủy Quốc hội,
 - Đảng ủy Chính phủ,
 - Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương,
 - Các cơ quan đảng ở Trung ương,
 - Quân ủy Trung ương,
 - Đảng ủy Công an Trung ương,
 - Các đồng chí Bí thư đảng ủy, Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
 - Đảng ủy Tòa án nhân dân tối cao,
 - Đảng ủy Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
 - Các đồng chí Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) đã chỉ đạo Trung tâm Chỉ huy Giám sát, điều hành (sau đây gọi tắt là TTCH) theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW.

Trên cơ sở báo cáo do các bộ, cơ quan, địa phương cập nhật lên hệ thống, Cơ quan Thường trực báo cáo kết quả triển khai trong ngày 09/08/2025 như sau:

I. TỔNG QUAN TIẾN ĐỘ

Bản đồ nhiệt giám sát của TTCH dựa trên dữ liệu các địa phương báo cáo trên Hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (tại địa chỉ: <https://nq57.vn>) tính đến 16h00 ngày 09/08/2025: **31/34 tỉnh, thành phố đạt trạng thái XANH** so với tiến độ các công việc phải hoàn thành trước 01/8/2025;

03/34 tỉnh, thành phố đạt trạng thái VÀNG (Phụ lục 1 và minh họa cụ thể trong slide kèm theo Báo cáo). Không có tỉnh, thành phố nào ở trạng thái **ĐỎ**.

1. Điểm tích cực

- Đã có **31/34** tỉnh, thành phố đạt trạng thái **XANH**.

- Không có tỉnh, thành phố nào ở trạng thái **ĐỎ**.

- Thông tin hiện trạng tại **3.321** xã, phường có báo cáo của **34/34** tỉnh, thành phố nhìn chung đã tốt hơn ngày 25/7/2025, có **21** tỉnh thành phố phủ **XANH** hơn **50%** số xã, phường; có **16** tỉnh, thành phố phủ **XANH** hơn **70%** số xã, phường. Đặc biệt **08** tỉnh: Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Lào Cai, Cà Mau, Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế và Hưng Yên phủ **XANH 100%** số xã, phường (Phụ lục 4).

2. Điểm yếu cần tháo gỡ

- Tình hình phủ **XANH** các xã, phường, đảm bảo các điều kiện cơ bản để vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công còn chậm (Phụ lục 5). Vẫn còn **01/34** tỉnh, thành phố (Cao Bằng) có ít hơn **10%** số xã, phường phủ **XANH** (Phụ lục 4). Nhiều vướng mắc được báo cáo liên quan đến hệ thống phần mềm, hệ thống dịch vụ công, kết nối, cơ sở dữ liệu, chữ ký số, con dấu, thiếu quy trình (Phụ lục 6).

- Một số tỉnh, thành phố có cơ sở hạ tầng tốt nhưng lại có tỉ lệ nộp hồ sơ trực tuyến rất thấp. Nguyên nhân chủ yếu: Phần mềm không đồng bộ, thiếu ổn định, gây khó khăn khi nộp hồ sơ trực tuyến, đến hôm nay, TP. Hà Nội có tỉ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đã đạt **68,39%** so với tổng số hồ sơ, số hồ sơ đã trả đạt **1,4%** so với tổng số hồ sơ cùng ngày (Phụ lục 8, bảng I); TP. Hồ Chí Minh có tổng số hồ sơ nộp cấp tỉnh trong ngày thấp hơn nhiều so với mức trung bình hằng ngày của tháng 6/2025 (Phụ lục 8, bảng I).

- Vẫn còn **07** nhiệm vụ đã thực hiện quá hạn chưa hoàn thành (Phụ lục 2).

3. Điểm khác so với ngày 08/8/2025

- Ngày 09/8/2025: Có **01** tỉnh, thành phố (Hưng Yên) hoàn thành nhiệm vụ cấp tỉnh.

- Tiến độ hoàn thành nhiệm vụ ở cấp xã tăng chậm, tăng **0,2%** so với ngày 08/8/2025.

4. Khuyến nghị cảnh báo

- Cần có cơ chế giám sát độc lập kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ.

- Trong tháng 7/2025 cần hoàn thành một số nhiệm vụ liên quan đến hạ tầng số và các Cơ sở dữ liệu trọng yếu (Phụ lục 3), đề nghị Nhóm công tác số 2 và số 3 (Quyết định số 32-QĐ/TGV, ngày 24/6/2025 về thành lập các Nhóm công tác hỗ trợ triển khai Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW) chủ trì, đôn đốc các đơn vị thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo Kế hoạch (bao gồm tiến độ thực hiện các nhiệm vụ

thuộc Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW nói chung và các nhiệm vụ liên quan đến các cơ sở dữ liệu trọng yếu nói riêng).

- Các Bộ, ban ngành, địa phương cần khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ đang thực hiện quá hạn và báo cáo lên Hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (Phụ lục 2).

- Các điều kiện vận hành hiệu quả các Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, phường như: Chữ ký số, chứng thư số, nhân sự tham gia hỗ trợ, sử dụng lại dữ liệu đã số hóa, phần mềm dịch vụ công, phần mềm hộ tịch, ... cần tiếp tục được quan tâm, rà soát, đầu tư đầy đủ và có giải pháp đôn đốc, triển khai quyết liệt, đồng bộ hơn nữa và báo cáo lên hệ thống (Phụ lục 5).

II. CÁC NHÓM NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

TT	Nhóm nhiệm vụ	Số nhiệm vụ	Đơn vị chưa hoàn thành	Phụ lục
1	Hoàn thiện thể chế và kiến trúc pháp lý	04	Văn phòng Trung ương Đảng.	Phụ lục 2
2	Xây dựng hạ tầng số và các Cơ sở dữ liệu trọng yếu	02	Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo.	Phụ lục 2
3	Phát triển nguồn lực (nhân lực và tài chính)	01	Bộ Dân tộc và Tôn giáo.	Phụ lục 2

III. PHÂN TÍCH, PHÁT HIỆN VẤN ĐỀ

1. Tính từ ngày 01/7/2025, một số tỉnh, thành phố có tỉ lệ hồ sơ nộp trực tuyến **thấp** (như Sơn La khoảng **33,34%**, thấp nhất trong tất cả **34** tỉnh, thành phố) trong khi đó nhiều tỉnh thành phố khác có tỉ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên **90%** (Phụ lục 8, mục III về tình hình tiếp nhận xử lý hồ sơ ghi nhận trên Cổng DVC quốc gia từ ngày 01/7/2025 – 17h ngày 09/8/2025). Việc này khiến hạ tầng và cơ sở vật chất được đầu tư tốt không phát huy hiệu quả. Đề nghị các địa phương có tỉ lệ hồ sơ nộp trực tuyến thấp và các đơn vị liên quan rà soát, tìm nguyên nhân tháo gỡ để nâng cao tỉ lệ nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Tính đến thời điểm hiện tại, Hệ thống đã thu nhận thông tin hiện trạng của **3.321** xã, phường. Tất cả các địa phương đều có tỷ lệ xã, phường báo cáo lên hệ thống trên **98%** (Phụ lục 4). Các xã, phường trong cả nước đã rất nỗ lực hoàn thiện các tiêu chí cơ bản nêu trong bảng khảo sát. Các tiêu chí như “phổ biến văn bản liên quan Thủ tục hành chính”, “công khai bộ Thủ tục hành chính”, “có hệ thống mạng thông suốt”, “đã triển khai họp trực tuyến từ Trung ương đến cấp xã”, “thiết bị số hóa giấy tờ”, “máy tính phục vụ cán bộ”, “chữ ký số mật”, “chứng thư số công vụ” có tỉ lệ hoàn thành **trên 90%**.

3. Tuy nhiên, trên toàn quốc hiện mới có **2.080/3.321** xã, phường (tương đương **62,6%**) đáp ứng được hết một số điều kiện cơ bản nhất theo bảng khảo sát

để vận hành hiệu quả Trung tâm Phục vụ hành chính công (ngày 08/8/2025 có **2.071** xã, phường đáp ứng chiếm **62,4%**). Các điều kiện thiết yếu để xử lý thủ tục hành chính trên môi trường số chưa được toàn bộ các xã, phường báo cáo hoàn thành như: **Chữ ký số mật** (Bắc Ninh, Lai Châu, Lâm Đồng, Tây Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long), **chứng thư số công vụ** (Cao Bằng, Đồng Tháp), **nhân sự tham gia hỗ trợ tại bộ phận một cửa (94,1% xã, phường có đủ nhân sự)**. Việc này, cần được các địa phương nghiêm túc rà soát, đẩy nhanh tiến độ để bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả triển khai trên toàn quốc.

Đề nghị các tỉnh, thành phố khẩn trương rà soát kết quả thực hiện nhiệm vụ: “Bố trí trụ sở, trang cấp thiết bị, phân công lãnh đạo, bố trí nhân lực và bảo đảm hệ thống hạ tầng mạng đáp ứng yêu cầu theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.” Đồng thời, tổ chức kiểm tra thực địa, đôn đốc, hỗ trợ các xã, phường hoàn thiện điều kiện cần thiết để bảo đảm Trung tâm Phục vụ hành chính công tại cơ sở sẵn sàng vận hành hiệu quả. Kết quả thực hiện đề nghị được cập nhật đầy đủ lên hệ thống để tổng hợp, theo dõi và báo cáo Ban Chỉ đạo.

4. Phân tích các vướng mắc, khó khăn từ cấp xã, phường báo cáo lên hệ thống, nhiều vướng mắc liên quan đến **hệ thống phần mềm (dịch vụ công và hộ tịch) chưa ổn định và đồng bộ, chưa liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia, thiếu chữ ký số và trang bị máy móc, quy trình chưa hoàn thiện** (Phụ lục 6). Đề nghị các Nhóm công tác được phân công tại Quyết định số 32-QĐ/TGV khẩn trương đôn đốc, hỗ trợ các địa phương xử lý các vướng mắc này.

5. Từ tháng 7/2025 đến tháng 12/2025, các đơn vị được giao nhiệm vụ thường xuyên (Phụ lục 7) cần tập trung triển khai và hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đặc biệt là các nhiệm vụ liên quan đến vận hành Dịch vụ công trực tuyến, xây dựng Cơ sở dữ liệu trọng yếu, phục vụ cho việc khai thác, sử dụng theo đúng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo. Đề nghị các đơn vị được phân công nhiệm vụ nghiêm túc tổ chức triển khai, thường xuyên cập nhật và báo cáo tiến độ thực hiện lên hệ thống, bảo đảm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành chung của Ban Chỉ đạo một cách kịp thời, hiệu quả.

Kính trình các Đồng chí xem xét, chỉ đạo¹./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Văn phòng Tổng Bí thư,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng Chính phủ,
- Văn phòng Quốc hội,
- Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng,
- Thành viên Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo,
- Vụ Địa phương I, II,
- Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu,
- Lưu Ban Chỉ đạo Trung ương.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Đặng Khánh Toàn

¹ Báo cáo này không đăng tải trên báo, đài và các mạng xã hội.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 18-BCHN/CQTTBCĐ ngày 9/8/2025 của Cơ quan Thường trực)

Phụ lục 1 Tình hình thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn 2

STT	Tỉnh / Thành phố	Tiến độ nhiệm vụ	Ghi chú
1	TP. Hồ Chí Minh	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
2	TP. Hà Nội	19/19	SẴN SẴNG (XANH)
3	TP. Huế	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
4	TP. Đà Nẵng	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
5	TP. Cần Thơ	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
6	TP. Hải Phòng	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
7	Lai Châu	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
8	Điện Biên	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
9	Sơn La	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
10	Quảng Ninh	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
11	Thanh Hoá	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
12	Hà Tĩnh	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
13	Cao Bằng	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
14	Tuyên Quang	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
15	Thái Nguyên	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
16	Phú Thọ	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
17	Ninh Bình	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
18	Quảng Ngãi	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
19	Gia Lai	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
20	Lâm Đồng	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
21	Tây Ninh	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
22	Vĩnh Long	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
23	Đồng Tháp	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
24	Cà Mau	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
25	An Giang	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
26	Lào Cai	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
27	Đồng Nai	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
28	Quảng Trị	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
29	Đắk Lắk	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
30	Lạng Sơn	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
31	Hung Yên	17/17	SẴN SẴNG (XANH)
32	Khánh Hòa	16/17	CHẬM (VÀNG)
33	Bắc Ninh	16/17	CHẬM (VÀNG)
34	Nghệ An	16/17	CHẬM (VÀNG)

Phụ lục 2
Các nhiệm vụ chưa hoàn thành đã quá hạn

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Đơn vị chưa hoàn thành
I.1 Nhóm I - Hoàn thiện thể chế và kiến trúc pháp lý (4 nhiệm vụ)		
1	Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng trình Ban Bí thư ban hành Quy định về quản lý, sử dụng và bảo vệ mạng thông tin điện rộng của đảng.	Văn phòng Trung ương Đảng.
2	Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng trình Ban Bí thư ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ.	Văn phòng Trung ương Đảng.
3	Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng trình Ban Bí thư ban hành Quy định về quản lý, sử dụng và bảo vệ mạng thông tin điện rộng của đảng.	Văn phòng Trung ương Đảng.
4	Xây dựng và trình Ban Bí thư ban hành Quy định chia sẻ thông tin dữ liệu giữa các cơ quan đảng với các cơ quan trong hệ thống chính trị.	Văn phòng Trung ương Đảng
I.2 Nhóm II - Xây dựng hạ tầng số và các Cơ sở dữ liệu trọng yếu (2 nhiệm vụ)		
5	Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án triển khai và lộ trình tích hợp các hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự, giao thông công cộng về các Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh (IOC) và kết nối liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Bộ Công an
6	Chủ động rà soát, đánh giá hiệu quả việc triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IOC) để có phương án khai thác, sử dụng hiệu quả.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Y tế.
I.4 Nhóm V - Phát triển nguồn lực (nhân lực và tài chính) (1 nhiệm vụ)		
7	Tập huấn, bồi dưỡng về chuyên đổi số theo hướng thực chiến, tập trung vào kỹ năng vận hành các hệ thống cụ thể và xử lý quy trình nghiệp vụ mới, phân loại đối tượng.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Phụ lục 3
Các nhiệm vụ cần hoàn thành đến 01/8/2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Thời hạn hoàn thành	Đơn vị thực hiện
I.1 Nhóm I - Hoàn thiện thể chế và kiến trúc pháp lý (2 nhiệm vụ)			
1	Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng trình Ban Bí thư ban hành Quy định về giao dịch điện tử trong các cơ quan đảng.	30/7/2025	Văn phòng Trung ương Đảng.
2	Xây dựng và trình Ban Bí thư ban hành Quy định chia sẻ thông tin dữ liệu giữa các cơ quan đảng với các cơ quan trong hệ thống chính trị.	30/7/2025	Văn phòng Trung ương Đảng.
I.2 Nhóm II - Xây dựng hạ tầng số và các Cơ sở dữ liệu trọng yếu (3 nhiệm vụ)			
3	Hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng, triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IOC).	31/7/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ.
4	Phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, các doanh nghiệp công nghệ xây dựng phương án và triển khai nền tảng hợp trực tuyến kết nối thông suốt trong toàn bộ hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở	31/7/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ.
5	Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án triển khai và lộ trình tích hợp các hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự, giao thông công cộng về các Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh (IOC) và kết nối liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	31/7/2025	Bộ Công an.
I.4 Nhóm IV - Hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành trong hệ thống chính trị (1 nhiệm vụ)			
6	Chủ trì, phối hợp xây dựng Khung theo dõi đánh giá tiến độ, hiệu quả hoạt động chuyển đổi số trong hệ thống chính trị và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; tích hợp, đồng bộ để theo dõi quản lý trên Hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.	31/7/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ.

Phụ lục 4
Tình hình phủ XANH các xã trong 34 tỉnh, thành phố

STT	Tỉnh/thành phố	Số xã	XANH	VÀNG	ĐỎ	Đã báo cáo	Đã báo cáo (%)	XANH (%)	TĂNG / GIẢM (%)
1	Cao Bằng	56	3	37	16	56	100	5,36	0
2	Tuyên Quang	124	15	108	1	124	100	12,1	0,81
3	Lai Châu	38	6	22	10	38	100	15,79	0
4	Đồng Tháp	102	19	67	16	102	100	18,63	-0,98
5	Vĩnh Long	124	24	94	6	124	100	19,35	0
6	Hà Tĩnh	69	14	34	21	69	100	20,29	0
7	TP. Cần Thơ	103	29	60	14	103	100	28,16	0
8	Điện Biên	45	14	25	6	45	100	31,11	0
9	Quảng Ngãi	96	30	60	6	96	100	31,25	0
10	Thanh Hóa	166	54	112	0	166	100	32,53	0
11	Quảng Trị	78	31	47	0	78	100	39,74	1,28
12	Đồng Nai	95	47	47	1	95	100	49,47	0
13	Lâm Đồng	124	62	55	7	124	100	50	-0,81
14	Nghệ An	130	72	58	0	130	100	55,38	0
15	TP. Hải Phòng	114	64	49	1	114	100	56,14	0
16	Gia Lai	135	78	57	0	135	100	57,78	0,74
17	An Giang	102	62	40	0	102	100	60,78	2,94
18	Ninh Bình	129	81	48	0	129	100	62,79	0,77
19	Đắk Lắk	102	72	29	1	102	100	70,59	0,98
20	Quảng Ninh	54	39	15	0	54	100	72,22	0
21	Thái Nguyên	92	67	24	1	92	100	72,83	0
22	Tây Ninh	96	71	25	0	96	100	73,96	0
23	Khánh Hòa	65	49	15	1	64	98,46	75,38	0
24	TP. Đà Nẵng	94	91	2	1	93	98,94	96,81	0
25	Bắc Ninh	99	96	2	1	99	100	96,97	4,04
26	TP. Hồ Chí Minh	168	167	1	0	168	100	99,4	-0,6
27	Cà Mau	64	64	0	0	64	100	100	0
28	Hung Yên	104	104	0	0	104	100	100	0
29	Lạng Sơn	65	65	0	0	65	100	100	0
30	Lào Cai	99	99	0	0	99	100	100	0
31	Phú Thọ	148	148	0	0	148	100	100	0
32	Sơn La	75	75	0	0	75	100	100	0
33	TP. Hà Nội	126	126	0	0	126	100	100	0
34	TP. Huế	40	40	0	0	40	100	100	0

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số xã	% xã đã phổ biến văn bản liên quan TTH C	% xã đã công bố bộ TTHC	% xã đã niêm yết quy trình thực hiện TTHC sau sát nhập	% xã đã có hệ thống mạng thông suốt	% xã đã có máy lấy số xếp hàng tự động	% xã đã trang bị màn hình hiển thị số thứ tự	% xã đã trang bị bộ thiết bị hỗ trợ số hóa giấy tờ	% xã đã trang bị thiết bị tra cứu TTHC	% xã đã trang bị đủ máy tính cho cán bộ công chức	% xã đã trang bị đủ thiết bị khác (máy phôtô, ...)	% xã đã sử dụng lại dữ liệu người dùng đã số hóa	% xã đã trang bị thiết bị an toàn	% xã đã được trang bị CKS mật	% xã đã được trang bị CKS công vụ	% xã đã có đủ nhân sự hỗ trợ tại TT HCC	% xã đã triển khai HT hợp trực tuyến từ TW đến cấp xã
17	Hung Yên	104	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
18	Khánh Hòa	65	98,46	98,46	98,46	98,46	78,46	81,54	98,46	93,85	98,46	98,46	98,46	98,46	98,46	98,46	98,46	98,46
19	Lai Châu	38	100	97,37	94,74	100	26,32	26,32	89,47	68,42	84,21	71,05	76,32	92,11	97,37	100	78,95	100
20	Lâm Đồng	124	99,19	100	99,19	100	69,35	62,9	94,35	83,06	95,16	85,48	91,94	93,55	99,19	100	91,94	100
21	Lạng Sơn	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
22	Lào Cai	99	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
23	Nghệ An	130	100	100	100	100	61,54	60,77	100	90,77	96,92	83,85	100	100	100	100	100	100
24	Ninh Bình	129	100	100	100	100	65,12	79,07	100	99,22	100	99,22	100	100	100	100	100	100
25	Phú Thọ	148	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
26	Quảng Ngãi	96	100	100	98,96	100	56,25	52,08	96,88	90,62	93,75	82,29	92,71	100	100	100	79,17	100
27	Quảng Ninh	54	100	100	100	100	75,93	88,89	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
28	Quảng Trị	78	100	100	100	100	47,44	50	94,87	74,36	100	76,92	100	100	100	100	100	100
29	Sơn La	75	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
30	Tây Ninh	96	100	100	98,96	100	81,25	84,38	98,96	92,71	100	98,96	96,88	97,92	98,96	100	96,88	100
31	Thái Nguyên	92	100	100	98,91	100	84,78	79,35	100	98,91	100	91,3	94,57	98,91	98,91	100	97,83	100
32	Thanh Hóa	166	100	100	100	99,4	42,17	46,99	99,4	87,95	97,59	84,94	98,19	96,99	100	100	96,99	100
33	Tuyên Quang	124	99,19	100	100	100	19,35	33,06	97,58	83,06	97,58	64,52	92,74	96,77	100	100	89,52	100
34	Vĩnh Long	124	98,39	100	98,39	100	21,77	24,19	95,16	79,84	95,16	83,06	87,1	99,19	99,19	100	91,94	100

Phụ lục 6
Các vướng mắc chính trong ngày 09/8/2025

STT	Tỉnh/thành phố	Vướng mắc chính trong ngày	Số xã gặp vướng mắc
1	An Giang	Hệ thống phần mềm một cửa bị lỗi	8/102 (7,8%)
		Hệ thống đường truyền chậm	6/102 (5,9%)
		Phần mềm hộ tịch chưa cập nhật đầy đủ	5/102 (4,9%)
2	Bắc Ninh	Hệ thống dịch vụ công chậm và không ổn định	10/99 (10,1%)
		Lỗi phần mềm và không tích hợp TTHC	7/99 (7,1%)
		Cơ sở vật chất và cấu hình hệ thống yếu	5/99 (5,1%)
3	Cao Bằng	Thiếu trang thiết bị và cơ sở hạ tầng	6/56 (10,7%)
		Hạn chế về trình độ công nghệ thông tin của người dân	5/56 (8,9%)
		Vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục hành chính	4/56 (7,1%)
4	Cà Mau	Thiết bị hư hỏng	5/64 (7,8%)
		Không có vướng mắc	12/64 (18,8%)
		Cần hỗ trợ trang thiết bị	3/64 (4,7%)
5	Đắk Lắk	Hệ thống dịch vụ công thường xuyên bị lỗi và chậm trễ	12/102 (11,8%)
		Phần mềm hộ tịch gặp lỗi và không đồng bộ	9/102 (8,8%)
		Thiếu trang thiết bị và nhân lực cho công chức	8/102 (7,8%)
6	Điện Biên	Cơ sở vật chất và thiết bị chưa đồng bộ	4/45 (8,9%)
		Thiếu biên chế và lãnh đạo tại Trung tâm hành chính công	2/45 (4,4%)
		Người dân chưa thực hiện được thao tác nộp hồ sơ trực tuyến	2/45 (4,4%)
7	Đồng Nai	Hệ thống chậm xử lý	8/95 (8,4%)
		Đường truyền mạng không ổn định	6/95 (6,3%)
		Phần mềm không đồng bộ	5/95 (5,3%)

STT	Tỉnh/thành phố	Vướng mắc chính trong ngày	Số xã gặp vướng mắc
8	Đồng Tháp	Phần mềm chưa liên thông	10/102 (9,8%)
		Kết nối internet không ổn định	5/102 (4,9%)
		Thiếu hướng dẫn thực hiện TTHC	4/102 (3,9%)
9	Gia Lai	Hệ thống phần mềm chưa đồng bộ	10/135 (7,4%)
		Hệ thống một cửa thường xuyên tắc nghẽn	5/135 (3,7%)
		Thiếu nhân lực tại Trung tâm phục vụ hành chính công	5/135 (3,7%)
10	Hà Tĩnh	Thiếu cơ sở vật chất và trang thiết bị	15/69 (21,7%)
		Hệ thống phần mềm chưa đồng bộ và có lỗi	14/69 (20,3%)
		Quy trình thủ tục hành chính chưa thông suốt	12/69 (17,4%)
11	Hưng Yên	Công DVC quốc gia chậm và quá tải	10/104 (9,6%)
		Khó khăn trong việc sử dụng VneID và nộp hồ sơ trực tuyến	8/104 (7,7%)
		Thiếu trang thiết bị và nhân lực	6/104 (5,8%)
12	Khánh Hòa	Phần mềm không đồng bộ và gặp lỗi	7/65 (10,8%)
		Chậm trễ trong xử lý hồ sơ	5/65 (7,7%)
		Thiếu hướng dẫn và quy trình rõ ràng	4/65 (6,2%)
13	Lai Châu	Thiếu cơ sở vật chất và trang thiết bị	7/38 (18,4%)
		Hệ thống dịch vụ công chưa đồng bộ	5/38 (13,2%)
		Thiếu kinh phí cho trang thiết bị hiện đại	3/38 (7,9%)
14	Lào Cai	Máy lấy số xếp hàng tự động và màn hình hiển thị số treo trần chưa được trang bị	22/99 (22,2%)
		Thủ tục hành chính chưa được cập nhật đầy đủ trên cổng dịch vụ công quốc gia	7/99 (7,1%)
		Phần mềm hộ tịch và dịch vụ quốc gia chưa liên thông	5/99 (5,0%)
15	Lâm Đồng	Phần mềm không ổn định và thường xuyên bị lỗi	10/124 (8,1%)
		Thiếu cơ sở vật chất và trang thiết bị	9/124 (7,3%)
		Hệ thống một cửa chưa liên thông và quy trình chưa thông suốt	8/124 (6,5%)
16	Lạng Sơn	Thủ tục chứng thực điện tử chưa được cấu hình	1/65 (1,5%)

STT	Tỉnh/thành phố	Vướng mắc chính trong ngày	Số xã gặp vướng mắc
		Hệ thống xử lý văn bản Ioffice bị ngừng	1/65 (1,5%)
		Cổng dịch vụ công Quốc gia chưa hoạt động thông suốt	1/65 (1,5%)
17	Nghệ An	Hệ thống điện yếu	1/130 (0,8%)
		Không có người dân lên giao dịch vào ngày nghỉ	2/130 (1,5%)
		Máy Scan cũ và thiếu thiết bị	1/130 (0,8%)
18	Ninh Bình	Hệ thống hộ tịch chưa đồng bộ	12/129 (9,3%)
		Phần mềm dịch vụ công chậm	10/129 (7,8%)
		Thanh toán phí, lệ phí gặp khó khăn	6/129 (4,7%)
19	Phú Thọ	Thiết bị cũ, không đảm bảo	12/148 (8,1%)
		Hệ thống gặp lỗi, chậm	9/148 (6,1%)
		Thủ tục hành chính chưa liên thông	7/148 (4,7%)
20	Quảng Ngãi	Thiếu trang thiết bị (camera, máy tính, hệ thống điện)	6/96 (6,2%)
		Vướng mắc trong thủ tục hành chính (liên thông, phần mềm lỗi)	5/96 (5,2%)
		Chứng thư số chưa được cấp hoặc không đủ	4/96 (4,2%)
21	Quảng Ninh	Cổng dịch vụ công quốc gia chưa ổn định và phần mềm đăng ký hộ tịch bị lỗi	1/54 (1,9%)
		Thiết bị tra cứu TTHC hỏng và chưa khắc phục	3/54 (5,6%)
		Chưa đồng bộ dữ liệu hộ tịch cũ trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành	1/54 (1,9%)
22	Quảng Trị	Thiếu trang thiết bị cơ sở vật chất	12/78 (15,4%)
		Chưa có chữ ký số cho lãnh đạo và phòng ban	8/78 (10,3%)
		Khó khăn trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến	7/78 (9,0%)
23	Sơn La		
24	Tây Ninh	Thủ tục hành chính chưa liên thông	6/96 (6,2%)
		Hệ thống thanh toán trực tuyến chưa tối ưu	5/96 (5,2%)
		Phần mềm chưa đồng bộ và thiếu dữ liệu	5/96 (5,2%)
25	Thanh Hóa	Phần mềm một cửa điện tử không ổn định, thường xuyên bị lỗi	10/166 (6,0%)

STT	Tỉnh/thành phố	Vướng mắc chính trong ngày	Số xã gặp vướng mắc
		Hệ thống mạng chậm và không ổn định	9/166 (5,4%)
		Thiếu nhân sự và trang thiết bị tại trung tâm	8/166 (4,8%)
26	Thái Nguyên	Hệ thống chưa tích hợp với các phần mềm chuyên ngành	15/92 (16,3%)
		Hệ thống thông tin giải quyết TTHC chưa ổn định	12/92 (13,0%)
		Thủ tục chứng thực chưa được cấu hình hoàn chỉnh	9/92 (9,8%)
27	Tuyên Quang	Thiếu nhân sự và thiết bị tại các cơ quan	15/124 (12,1%)
		Hệ thống phần mềm chưa liên thông và gặp lỗi	12/124 (9,7%)
		Cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ và cần nâng cấp	10/124 (8,1%)
28	Vĩnh Long	Phần mềm hộ tịch điện tử hoạt động chậm và thường xuyên bị lỗi	20/124 (16,1%)
		Thiếu liên thông giữa các phần mềm và hệ thống giải quyết thủ tục hành chính	15/124 (12,1%)
		Người dân chưa có định danh mức độ 2 hoặc gặp khó khăn trong việc nộp hồ sơ trực tuyến	12/124 (9,7%)
29	TP. Cần Thơ	Phần mềm Một cửa điện tử và phần mềm hộ tịch thường bị lỗi	6/103 (5,8%)
		Hệ thống một cửa vẫn còn xuất hiện lỗi khi tiếp nhận hồ sơ	5/103 (4,8%)
		Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết TTHC còn thiếu	5/103 (4,8%)
30	TP. Đà Nẵng	Phần mềm Một cửa điện tử thường xuyên lỗi, chạy chậm, không đồng bộ	9/94 (9,6%)
		Chưa tích hợp cấu hình các thủ tục hành chính và thanh toán trực tuyến	8/94 (8,5%)
		Chưa có phần mềm quản lý, theo dõi công tác chứng thực	5/94 (5,3%)
31	TP. Hải Phòng	Tốc độ mạng chưa ổn định	6/114 (5,3%)
		Thiếu trang thiết bị tại Trung tâm Hành chính công	5/114 (4,4%)
		Phần mềm hộ tịch không ổn định	4/114 (3,5%)
32	TP. Hà Nội	Phần mềm dịch vụ công thường xuyên bị lỗi và không ổn định	25/126 (19,8%)
		Thủ tục hành chính chưa liên thông giữa các hệ thống	20/126 (15,9%)
		Hệ thống thông tin giải quyết TTHC chậm và thường xuyên lỗi	18/126 (14,3%)
33	TP. Hồ Chí Minh	Lỗi hệ thống và phần mềm không ổn định	22/168 (13,1%)
		Thiếu chữ ký số và khó khăn trong chứng thực	18/168 (10,7%)

STT	Tỉnh/thành phố	Vướng mắc chính trong ngày	Số xã gặp vướng mắc
		Quy trình và thủ tục hành chính chưa đồng bộ	15/168 (8,9%)

Phụ lục 7
Các nhiệm vụ thường xuyên trong Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Tính chất
1	Đẩy mạnh kết nối, liên thông dữ liệu, ứng dụng phục vụ chỉ đạo, điều hành của các lãnh đạo và các cấp chính quyền, đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (đối với cấp địa phương).	Các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
2	Chủ trì phối hợp Bộ Công an hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc cắt bỏ các giấy tờ thủ tục đã có dữ liệu.	Văn phòng Chính phủ	Thường xuyên
3	Tổ chức chương trình nâng cao kỹ năng số cho người dân hoặc các chương trình hỗ trợ người dân thực hiện số hóa và nộp hồ sơ; triển khai các hoạt động truyền thông chủ động và minh bạch; truyền tải lợi ích của việc thực hiện DVCTT và tăng tương tác 2 chiều giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước.	Các địa phương	Thường xuyên
4	Theo phân cấp, chủ động bố trí nguồn lực, kinh phí thực hiện phân loại hồ sơ, tài liệu để xác định những loại tài liệu cần số hóa; bảo đảm trang thiết bị đầu cuối; đường truyền; bố trí nhân sự và đào tạo, tập huấn nghiệp vụ tham gia số hóa.	Địa phương	Thường xuyên
5	Nâng cấp các chức năng, kịp thời cập nhật điều chỉnh quy trình, thông tin, dữ liệu của hệ thống đáp ứng yêu cầu sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành “điểm một cửa số” tập trung, duy nhất.	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thường xuyên
6	Trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, phát triển và kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu các hệ thống thông tin của cơ quan mình vào các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.	Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đảng ủy Quốc hội, Hội Nông dân Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Tính chất
		Minh, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.	
7	Bảo đảm nguồn cung năng lượng điện ổn định, hiệu quả và bền vững.	Bộ Công Thương, EVN	Thường xuyên
8	Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tổng thể về đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, đường truyền, bảo đảm đồng bộ, hiện đại.	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Toà án nhân dân tối cao, Hội Nông dân Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, Ủy ban Công tác đại biểu, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Văn hóa và Xã hội, Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ủy ban Quốc phòng An ninh và Đối ngoại, Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Ủy ban Pháp luật và Tư pháp, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.	Thường xuyên
9	Đồng bộ dữ liệu CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành về CSDL tổng hợp quốc gia, đảm bảo người dân chỉ kê khai thông tin một lần. Nghiên cứu cơ chế cho phép các doanh nghiệp triển khai, đảm nhận các dịch vụ công của cơ quan nhà nước.	Các Bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
10	Hoàn thành rà soát, cấu trúc lại các thủ tục hành chính chuyển từ thủ công trên giấy sang môi trường điện tử.	Các địa phương	Thường xuyên
11	Tiếp tục đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định, phục vụ tái sử dụng thông tin, dữ liệu.	Các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Tính chất
12	Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu để bảo đảm cung cấp thực chất, hiệu quả 25 DVCTT toàn trình, 982 DVCTT với số lượng hồ sơ trung bình phát sinh 1.000 hồ sơ/năm/tỉnh, 82 nhóm TTHC toàn trình, 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu.	Các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
13	Tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn về kỹ năng số, kỹ năng vận hành hệ thống mới cho cán bộ, công chức, viên chức	Các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
14	<p>Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan:</p> <p>(1) Triển khai các giải pháp giám sát, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin cho chuyển đổi số.</p> <p>(2) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện phương án ứng cứu sự cố, bảo vệ dữ liệu và khôi phục hoạt động trong trường hợp bị tấn công mạng.</p>	Bộ Công an	Thường xuyên
15	Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo mật cơ yếu đối với hạ tầng đường truyền, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, ứng dụng.	Ban Cơ yếu Chính phủ	Thường xuyên

Phụ lục 8
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
TRONG NGÀY 09/08/2025 (đến 17h00)

I. Tình hình tiếp nhận xử lý hồ sơ tại các đơn vị ghi nhận trên Cổng DVCQG

STT	Tên cơ quan	Thực tiếp	Thực tuyển	Đã trả	Tổng	Tỉ lệ hồ sơ thực tuyển	Trung bình ngày tháng 6
1	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	2656	3105	2610	5761	53,90%	17133
2	UBND tỉnh An Giang	868	3735	1562	4603	81,14%	2955
3	UBND Thành phố Hà Nội	1012	2190	45	3202	68,39%	6466
4	UBND tỉnh Đồng Nai	70	2213	417	2283	96,93%	3698
5	UBND tỉnh Đồng Tháp	212	963	85	1175	81,96%	1536
6	UBND tỉnh Lào Cai	0	661	77	661	100,00%	1266
7	UBND tỉnh Nghệ An	53	582	35	635	91,65%	2919
8	UBND Thành phố Hải Phòng	25	560	145	585	95,73%	4313
9	UBND tỉnh Vĩnh Long	426	140	25	566	24,73%	2309
10	UBND Thành phố Huế	0	508	1	508	100,00%	1048
11	UBND tỉnh Thanh Hóa	24	302	2	326	92,64%	4259
12	UBND tỉnh Hưng Yên	0	294	47	294	100,00%	2118
13	UBND Thành phố Đà Nẵng	4	283	28	287	98,61%	3100
14	UBND tỉnh Khánh Hòa	108	162	2	270	60,00%	1666
15	UBND tỉnh Tuyên Quang	2	244	60	246	99,19%	1664
16	UBND tỉnh Thái Nguyên	32	211	23	243	86,83%	2250
17	UBND tỉnh Quảng Ngãi	53	186	20	239	77,82%	1952
18	UBND tỉnh Bắc Ninh	157	69	27	226	30,53%	3081
19	UBND tỉnh Lâm Đồng	11	211	31	222	95,05%	3481
20	UBND tỉnh Lạng Sơn	130	71	95	201	35,32%	683
21	UBND tỉnh Tây Ninh	18	157	0	175	89,71%	4006
22	UBND tỉnh Đắk Lắk	11	152	6	163	93,25%	3499
23	UBND Thành phố Cần Thơ	26	126	5	152	82,89%	2701
24	UBND tỉnh Quảng Trị	2	148	91	150	98,67%	1523
25	UBND tỉnh Ninh Bình	1	146	8	147	99,32%	3380
26	UBND tỉnh Gia Lai	23	102	0	125	81,60%	1891
27	UBND tỉnh Phú Thọ	0	92	10	92	100,00%	3521
28	UBND tỉnh Cà Mau	31	55	4	86	63,95%	1578
29	UBND tỉnh Lai Châu	2	70	0	72	97,22%	161
30	UBND tỉnh Quảng Ninh	5	49	0	54	90,74%	651
31	UBND tỉnh Cao Bằng	1	52	0	53	98,11%	320
32	UBND tỉnh Hà Tĩnh	0	41	9	41	100,00%	1290
33	UBND tỉnh Điện Biên	11	21	12	32	65,63%	276
34	UBND tỉnh Sơn La	1	29	4	30	96,67%	513
Tổng		5107	14195	3924	19302	73,54%	93.205

II. Hồ sơ nộp ở UBND cấp xã ghi nhận trên cổng quốc gia

STT	Tên cơ quan	Trực tiếp	Trực tuyến	Đã trả	Tổng	Tỉ lệ hồ sơ trực tuyến
1	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	1826	2618	2340	4444	58,91%
2	UBND Thành phố Hà Nội	619	1468	45	2087	70,34%
3	UBND tỉnh Đồng Nai	46	1433	415	1479	96,89%
4	UBND tỉnh Đồng Tháp	94	924	74	1018	90,77%
5	UBND tỉnh Lào Cai	0	654	77	654	100,00%
6	UBND tỉnh Nghệ An	34	327	35	361	90,58%
7	UBND Thành phố Hải Phòng	22	310	142	332	93,37%
8	UBND Thành phố Huế	0	332	1	332	100,00%
9	UBND tỉnh Thanh Hóa	20	196	2	216	90,74%
10	UBND tỉnh Bắc Ninh	157	57	27	214	26,64%
11	UBND tỉnh Vĩnh Long	121	86	7	207	41,55%
12	UBND tỉnh Thái Nguyên	32	164	13	196	83,67%
13	UBND tỉnh Lạng Sơn	130	61	95	191	31,94%
14	UBND tỉnh Quảng Ngãi	53	128	19	181	70,72%
15	UBND tỉnh Hưng Yên	0	177	47	177	100,00%
16	UBND tỉnh Tuyên Quang	2	174	59	176	98,86%
17	UBND tỉnh Khánh Hòa	67	89	2	156	57,05%
18	UBND tỉnh Tây Ninh	18	131	0	149	87,92%
19	UBND tỉnh Lâm Đồng	0	141	8	141	100,00%
20	UBND tỉnh Ninh Bình	1	128	8	129	99,22%
21	UBND Thành phố Đà Nẵng	3	117	28	120	97,50%
22	UBND tỉnh Quảng Trị	2	98	90	100	98,00%
23	UBND tỉnh Gia Lai	10	69	0	79	87,34%
24	UBND tỉnh Đắk Lắk	10	62	1	72	86,11%
25	UBND tỉnh Cà Mau	31	39	4	70	55,71%
26	UBND tỉnh Lai Châu	2	67	0	69	97,10%
27	UBND tỉnh Phú Thọ	0	64	10	64	100,00%
28	UBND Thành phố Cần Thơ	1	61	4	62	98,39%
29	UBND tỉnh Cao Bằng	1	44	0	45	97,78%
30	UBND tỉnh Hà Tĩnh	0	34	9	34	100,00%
31	UBND tỉnh Quảng Ninh	4	23	0	27	85,19%
32	UBND tỉnh Sơn La	1	11	4	12	91,67%
33	UBND tỉnh Điện Biên	0	3	1	3	100,00%
34	UBND tỉnh An Giang	0	0	0	0	0,00%
Tổng		3307	10290	3567	13597	75,68%

III. Tình hình tiếp nhận xử lý hồ sơ ghi nhận trên Cổng DVCQG từ ngày 01/7/2025 – 17h ngày 09/8/2025

S T T	Tên cơ quan	Trực tiếp			Trực tuyến			Đã trả			Tổng			Tỉ lệ hồ sơ trực tuyến		
		Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng
1	UBND tỉnh Tuyên Quang	1444	1370	2814	50013	44030	94043	41009	38217	79226	51457	45400	96857	97,19%	96,98%	97,09%
2	UBND tỉnh Thái Nguyên	4592	3855	8447	81988	68096	150084	71797	61089	132886	86580	71951	158531	94,70%	94,64%	94,67%
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	11840	9988	21828	189214	142553	331767	151988	125951	277939	201054	152541	353595	94,11%	93,45%	93,83%
4	UBND tỉnh Bắc Ninh	9119	9020	18139	126430	93966	220396	99739	85668	185407	135549	102986	238535	93,27%	91,24%	92,40%
5	UBND tỉnh Hà Tĩnh	5160	4852	10012	62112	55850	117962	54998	50702	105700	67272	60702	127974	92,33%	92,01%	92,18%
6	UBND Thành phố Huế	9054	4989	14043	70041	58268	128309	57183	49628	106811	79095	63257	142352	88,55%	92,11%	90,14%
7	UBND tỉnh Đồng Nai	23257	18332	41589	204489	119409	323898	145616	103041	248657	227746	137741	365487	89,79%	86,69%	88,62%
8	UBND tỉnh Cà Mau	12870	7792	20662	81648	59323	140971	68435	51575	120010	94518	67115	161633	86,38%	88,39%	87,22%
9	UBND tỉnh Ninh Bình	23345	6919	30264	105255	93678	198933	102975	87831	190806	128600	100597	229197	81,85%	93,12%	86,80%
10	UBND tỉnh An Giang	19629	7055	26684	95424	74867	170291	82965	63645	146610	115053	81922	196975	82,94%	91,39%	86,45%
11	UBND tỉnh Phú Thọ	23652	20923	44575	146720	128906	275626	129376	117798	247174	170372	149829	320201	86,12%	86,04%	86,08%
12	UBND tỉnh Hưng Yên	19568	19303	38871	123537	109611	233148	120315	111446	231761	143105	128914	272019	86,33%	85,03%	85,71%
13	UBND tỉnh Gia Lai	35851	13032	48883	131060	103743	234803	121018	91501	212519	166911	116775	283686	78,52%	88,84%	82,77%
14	UBND tỉnh Lai Châu	3643	2037	5680	11741	10585	22326	13084	10929	24013	15384	12622	28006	76,32%	83,86%	79,72%
15	UBND tỉnh Đắk Lắk	45143	18466	63609	134605	99687	234292	123173	85178	208351	179748	118153	297901	74,89%	84,37%	78,65%
16	UBND tỉnh Điện Biên	3552	2236	5788	11568	8999	20567	11382	8782	20164	15120	11235	26355	76,51%	80,10%	78,04%
17	UBND tỉnh Quảng Ninh	18132	14382	32514	66502	45156	111658	62300	48039	110339	84634	59538	144172	78,58%	75,84%	77,45%
18	UBND tỉnh Đồng Tháp	29608	25257	54865	97429	86658	184087	103576	92952	196528	127037	111915	238952	76,69%	77,43%	77,04%
19	UBND Thành phố Đà Nẵng	29998	21573	51571	95099	55868	150967	72779	55929	128708	125097	77441	202538	76,02%	72,14%	74,54%
20	UBND tỉnh Lào Cai	22860	15188	38048	59209	50765	109974	61333	51916	113249	82069	65953	148022	72,15%	76,97%	74,30%
21	UBND tỉnh Nghệ An	48904	41670	90574	138858	110446	249304	147598	130822	278420	187762	152116	339878	73,95%	72,61%	73,35%
22	UBND Thành phố Cần Thơ	33093	20612	53705	77781	56463	134244	82899	63024	145923	110874	77075	187949	70,15%	73,26%	71,43%
23	UBND tỉnh Lâm Đồng	52707	32534	85241	117902	89391	207293	118009	89213	207222	170609	121925	292534	69,11%	73,32%	70,86%
24	UBND tỉnh Quảng Ngãi	28415	20318	48733	68119	46076	114195	75137	57206	132343	96534	66394	162928	70,56%	69,40%	70,09%
25	UBND tỉnh Vĩnh Long	53161	26400	79561	69655	61949	131604	81589	73162	154751	122816	88349	211165	56,71%	70,12%	62,32%
26	UBND Thành phố Hà Nội	146329	107790	254119	218202	145600	363802	214101	174331	388432	364531	253390	617921	59,86%	57,46%	58,88%
27	UBND tỉnh Quảng Trị	25999	14402	40401	31633	24649	56282	45226	32763	77989	57632	39051	96683	54,89%	63,12%	58,21%
28	UBND Thành phố Hải Phòng	93821	80090	173911	138199	84578	222777	184204	144852	329056	232020	164668	396688	59,56%	51,36%	56,16%
29	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	235729	174980	410709	307893	210299	518192	390119	285649	675768	543622	385279	928901	56,64%	54,58%	55,79%
30	UBND tỉnh Cao Bằng	12382	11880	24262	16708	13131	29839	24075	21494	45569	29090	25011	54101	57,44%	52,50%	55,15%

S T T	Tên cơ quan	Trực tiếp			Trực tuyến			Đã trả			Tổng			Tỉ hệ hồ sơ trực tuyến		
		Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng	Tỉnh	Xã	Tổng
31	UBND tỉnh Lạng Sơn	16689	16293	32982	22229	14057	36286	28241	23580	51821	38918	30350	69268	57,12%	46,32%	52,38%
32	UBND tỉnh Tây Ninh	74294	72240	146534	79801	69526	149327	94724	89111	183835	154095	141766	295861	51,79%	49,04%	50,47%
33	UBND tỉnh Khánh Hòa	57159	31323	88482	43319	28859	72178	66101	41196	107297	100478	60182	160660	43,11%	47,95%	44,93%
34	UBND tỉnh Sơn La	28795	26301	55096	16069	11489	27558	39349	34112	73461	44864	37790	82654	35,82%	30,40%	33,34%
Tổng		1259794	903402	2163196	3290452	2476531	5766983	3286413	2652332	5938745	4550246	3379933	7930179	72,31%	73,27%	72,72%